

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 937/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm,
dịch vụ công ích thủy lợi năm 2017**

TT CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
ĐẾN	Số: 4908
	Ngày: ... 13.16.18
	Chuyên:

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi và số 178/2014/TT-BTC ngày 26/11/2014 hướng dẫn một số nội dung về tài chính khi thực hiện đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch đối với đơn vị làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 55/2013/QĐ-UBND ngày 11/12/2013 của UBND tỉnh ban hành Quy định về mức thu, quản lý và sử dụng thủy lợi phí tiền nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 80/2017/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 686a/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 1006/QĐ-UBND ngày 09/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt diện tích, biện pháp tưới, tiêu cấp bù thủy lợi

phí giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 1293/QĐ-UBND ngày 12/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung dịch tích, biện pháp tưới, tiêu năm 2017 của một số địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 1273/STC-TCDN ngày 04/6/2018 về việc phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm dịch, vụ công ích thủy lợi năm 2017, cụ thể:

1. Số liệu quyết toán 2017

a) Diện tích hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: 79.127,19 ha. Trong đó:

- Miền núi: 22.071,71 ha.

- Đồng bằng: 57.055,48 ha.

b) Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi chấp nhận quyết toán: 82.065.333.000 đồng. Trong đó:

- Miền núi: 27.407.002.000 đồng.

- Đồng bằng: 54.658.331.000 đồng.

c) Kinh phí đã cấp phát trong năm 2017: 75.955.000.000 đồng.

d) Kinh phí còn thiếu trong năm 2017: 6.110.333.000 đồng.

2. Kinh phí còn thiếu lũy kế đến năm 2016: 483.801.000 đồng.

3. Tổng kinh phí còn thiếu lũy kế đến năm 2017: 6.594.134.000 đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Trên cơ sở số liệu quyết toán kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi tại Quyết định này và nguồn kinh phí được ngân sách Trung ương hỗ trợ, Sở Tài chính có trách nhiệm thực hiện cấp phát bổ sung kinh phí (đối với trường hợp thiếu) hoặc thu hồi về ngân sách tỉnh (đối với trường hợp thừa) của các địa phương, đơn vị.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan và UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính,

Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi; Thủ trưởng các Sở, ngành và đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(NL), KT, TH, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(tmh442).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tăng Bính



Phụ lục:

TỔNG HỢP QUẢN LÝ SẢN KINH PHÍ HỖ TRỢ GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI PHÍ NĂM 2017

Quyết định số 937 /QĐ-UBND ngày 13 / 6 / 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi

ĐVT: Nghìn đồng

TT	Tên đơn vị	Diện tích (ha)			Kinh phí			Kinh phí đã cấp phát năm 2017	Kinh phí thừa (+), thiếu (-) năm trước chuyển sang	Tổng kinh phí thừa (+), thiếu (-)
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
			Miền núi	Đồng bằng		Miền núi	Đồng bằng			
I	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	47.273,89	4.714,95	42.558,94	46.768.063	6.127.144	40.640.919	40.067.000	-683.781	-7.384.844
II	Các huyện, thành phố	31.853,30	17.356,76	14.496,54	35.297.270	21.279.858	14.017.412	35.888.000	+199.980	+ 790.710
1	Đức Phổ	4.501,21	898,33	3.602,88	4.929.111	945.101	3.984.010	4.913.000	-49.319	-65.430
2	Mộ Đức	3.831,52	885,35	2.946,17	3.630.138	877.047	2.753.091	3.631.000	-44.749	-43.887
3	Tư Nghĩa	540,62	216,30	324,32	530.023	274.052	255.971	568.000	-473	+ 37.504
4	Nghĩa Hành	2.575,83	1.976,93	598,90	3.450.577	2.855.373	595.204	3.548.000	-29.575	+67.848
5	Thành phố Quảng Ngãi	163,45		163,45	76.911		76.911	97.000	+152.259	+172.348
6	Sơn Tịnh	904,00	333,18	570,82	1.107.844	420.619	687.225	1.105.000	+138.777	+135.933
7	Bình Sơn	7.020,00	730,00	6.290,00	6.514.000	849.000	5.665.000	6.638.000	-80.292	+43.708
8	Ba Tơ	5.764,40	5.764,40		7.331.369	7.331.369		7.707.000	-412	+375.219
9	Minh Long	1.505,58	1.505,58		1.903.000	1.903.000		1.903.000	-23.313	-23.313
10	Sơn Hà	2.381,53	2.381,53		3.017.399	3.017.399		2.927.000	-35.565	+125.964

TT	Tên đơn vị	Diện tích (ha)			Kinh phí			Kinh phí đã cấp phát năm 2017	Kinh phí thừa (+), thiếu (-) năm trước chuyển sang	Tổng kinh phí thừa (+), thiếu (-)
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
			Miền núi	Đồng bằng		Miền núi	Đồng bằng			
11	Sơn Tây	1.156,60	1.156,60		1.048.404	1.048.404		1.067.000	+84.582	+103.178
12	Trà Bồng	1.009,66	1.009,66		1.231.099	1.231.099		1.256.000	+430	+25.331
13	Tây Trà	378,90	378,90		480.067	480.067		481.000	+80.958	+81.891
14	Lý Sơn	120,00	120,00		47.328	47.328		47.000	+6.672	+6.344
Tổng cộng		79.127,19	22.071,71	57.055,48	82.065.333	27.407.002	54.658.331	75.955.000	-483.801	-6.594.134